

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Phường Ninh Kiều	390	350
2	Phường Cái Khế	390	350
3	Phường Tân An	390	350
4	Phường An Bình	390	350
5	Phường Bình Thủy	350	320
6	Phường Long Tuyền	310	280
7	Phường Thới An Đông	350	320
8	Phường Cái Răng	250	230
9	Phường Hưng Phú	250	230
10	Phường Ô Môn	250	230
11	Phường Phước Thới	250	230
12	Phường Thới Long	250	230
13	Phường Trung Nhứt	210	190
14	Phường Thuận Hưng	250	230
15	Phường Thốt Nốt	250	230
16	Phường Tân Lộc	250	230
17	Phường Phú Lợi	130	120
18	Phường Sóc Trăng	130	120
19	Phường Mỹ Xuyên	100	90
20	Phường Ngã Năm	100	90
21	Phường Mỹ Quới	90	80
22	Phường Khánh Hòa	80	70
23	Phường Vĩnh Châu	100	90
24	Phường Vĩnh Phước	100	90
25	Phường Vị Thanh	260	240
26	Phường Vị Tân	260	240
27	Phường Long Bình	150	140
28	Phường Long Mỹ	210	190
29	Phường Long Phú 1	190	170
30	Phường Đại Thành	260	240
31	Phường Ngã Bảy	260	240
32	Xã Phong Điền	180	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
33	Xã Nhơn Ái	180	160
34	Xã Trường Long	140	130
35	Xã Thới Lai	150	140
36	Xã Đông Thuận	120	110
37	Xã Trường Xuân	120	110
38	Xã Trường Thành	150	140
39	Xã Cờ Đỏ	150	140
40	Xã Đông Hiệp	120	110
41	Xã Trung Hưng	120	110
42	Xã Thạnh Phú	110	100
43	Xã Thới Hưng	110	100
44	Xã Vĩnh Thạnh	110	100
45	Xã Vĩnh Trinh	110	100
46	Xã Thạnh An	110	100
47	Xã Thạnh Quới	110	100
48	Xã Hòa Tú	80	70
49	Xã Gia Hòa	80	70
50	Xã Nhu Gia	80	70
51	Xã Ngọc Tố	80	70
52	Xã Trường Khánh	80	70
53	Xã Đại Ngãi	90	80
54	Xã Tân Thạnh	80	70
55	Xã Long Phú	90	80
56	Xã Nhơn Mỹ	90	80
57	Xã An Lạc Thôn	80	70
58	Xã Kế Sách	80	70
59	Xã Thới An Hội	80	70
60	Xã Đại Hải	80	70
61	Xã Phú Tâm	80	70
62	Xã An Ninh	80	70
63	Xã Thuận Hòa	80	70
64	Xã Hồ Đắc Kien	80	70
65	Xã Mỹ Tú	80	70
66	Xã Long Hưng	80	70
67	Xã Mỹ Hương	80	70
68	Xã Tân Long	80	70
69	Xã Phú Lộc	80	70
70	Xã Vĩnh Lợi	80	70

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
71	Xã Lâm Tân	80	70
72	Xã Thạnh Thới An	80	70
73	Xã Tài Văn	80	70
74	Xã Liêu Tú	80	70
75	Xã Lịch Hội Thượng	80	70
76	Xã Trần Đề	80	70
77	Xã An Thạnh	80	70
78	Xã Cù Lao Dung	80	70
79	Xã Phong Năm	80	70
80	Xã Mỹ Phước	80	70
81	Xã Lai Hòa	80	70
82	Xã Vĩnh Hải	80	70
83	Xã Hỏa Lựu	180	160
84	Xã Vị Thủy	140	130
85	Xã Vĩnh Thuận Đông	130	120
86	Xã Vị Thanh 1	130	120
87	Xã Vĩnh Tường	120	110
88	Xã Vĩnh Viễn	120	110
89	Xã Xà Phiên	110	100
90	Xã Lương Tâm	110	100
91	Xã Thạnh Xuân	200	180
92	Xã Tân Hòa	210	190
93	Xã Trường Long Tây	120	110
94	Xã Châu Thành	210	190
95	Xã Đông Phước	210	190
96	Xã Phú Hữu	190	170
97	Xã Tân Bình	120	110
98	Xã Hòa An	130	120
99	Xã Phương Bình	120	110
100	Xã Tân Phước Hưng	130	120
101	Xã Hiệp Hưng	140	130
102	Xã Phụng Hiệp	120	110
103	Xã Thạnh Hòa	130	120